

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 59

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 15 tháng 2 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hoà không khí, phát triển, quản lý bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	
Ông David Alexander Newbigging	Phó chủ tịch	
Ông Dominic Scriven	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Đặng Hồng Tân	Thành viên	
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Trang	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2015

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Quách Vĩnh Bình	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Mai Thanh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc: *huc*



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2016



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better
working world

Số tham chiếu: 60752771/17793838-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập vào ngày 7 tháng 3 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1

Nguyễn Thanh Sang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1541-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.747.405.985.616	2.928.594.025.107
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.419.715.236.964	1.036.655.683.725
111	1. Tiền		284.248.591.789	131.144.669.536
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.135.466.645.175	905.511.014.189
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	13	381.491.325.362	249.589.701.655
121	1. Chứng khoán kinh doanh		176.332.943.456	223.771.786.460
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(84.566.210.651)	(86.775.438.855)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		289.724.592.557	112.593.354.050
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.368.936.569.867	1.029.983.840.576
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	751.871.765.798	662.576.397.969
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81.772.899.224	49.613.867.487
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	5	509.545.313.037	293.016.174.092
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	250.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	86.766.359.283	81.019.398.066
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(61.019.767.475)	(56.491.997.038)
140	IV. Hàng tồn kho	8	547.093.860.649	598.432.151.160
141	1. Hàng tồn kho		589.859.322.220	644.280.881.448
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(42.765.461.571)	(45.848.730.288)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.168.992.774	13.932.647.991
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.610.432.662	1.553.359.703
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.672.477.001	9.383.396.222
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.886.083.111	2.995.892.066

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.861.517.471.811	5.474.592.357.159
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		33.818.334.157	68.815.269.257
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	26.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	33.818.334.157	42.815.269.257
220	II. Tài sản cố định		483.507.065.078	529.399.795.287
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	449.831.802.721	494.482.692.573
222	Nguyên giá		1.505.670.680.617	1.471.793.105.644
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.055.838.877.896)	(977.310.413.071)
227	2. Tài sản vô hình	10	33.675.262.357	34.917.102.714
228	Nguyên giá		49.012.853.224	48.464.134.380
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.337.590.867)	(13.547.031.666)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	584.938.280.334	635.021.928.112
231	1. Nguyên giá		1.012.711.006.936	1.012.711.006.936
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(427.772.726.602)	(377.689.078.824)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		316.185.414.341	34.495.715.381
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	316.185.414.341	34.495.715.381
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	4.369.132.998.280	4.091.399.245.546
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		3.411.769.189.950	3.262.728.074.001
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.031.513.187.975	902.408.727.545
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(74.149.379.645)	(73.737.556.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		73.935.379.621	115.460.403.576
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.257.089.501	273.265.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	24.726.416.265	35.774.376.938
269	3. Lợi thế thương mại	14	47.951.873.855	79.412.761.129
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.608.923.457.427	8.403.186.382.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.925.903.328.756	2.064.935.777.019
310	I. Nợ ngắn hạn		2.225.588.711.837	1.529.911.347.882
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	224.636.546.765	195.962.004.001
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.214.666.814.716	690.740.256.867
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	48.791.605.067	58.898.209.762
314	4. Phải trả người lao động		11.730.984.479	18.481.108.712
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	250.568.413.287	155.780.388.690
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	22.198.143.836
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	40.125.694.633	82.463.463.151
320	8. Vay ngắn hạn	20	429.904.075.283	300.900.213.273
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.164.688.559	1.361.029.079
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.999.889.048	3.126.530.511
330	II. Nợ dài hạn		700.314.616.919	535.024.429.137
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	109.981.366.227	103.938.560.278
338	2. Vay dài hạn	20	561.131.881.423	409.904.067.962
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	29.201.369.269	21.181.800.897
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.683.020.128.671	6.338.250.605.247
410	I. Vốn chủ sở hữu		6.683.020.128.671	6.338.250.605.247
411	1. Vốn cổ phần	22	2.696.168.100.000	2.690.705.390.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.696.168.100.000	2.690.705.390.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22	1.050.489.310.786	1.043.934.058.786
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22	42.598.429.318	-
415	4. Cổ phiếu quỹ	22	(31.342.660)	(31.342.660)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	835.448.479	607.401.381
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	22	194.784.660.605	235.641.149.751
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	2.349.535.745.815	1.939.296.988.440
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.496.453.334.545	931.835.144.250
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		853.082.411.270	1.007.461.844.190
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		348.639.776.328	428.096.959.549
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.608.923.457.427	8.403.186.382.266

Phạm Thị Uyên Phương
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN LẠNH
Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.645.193.904.607	2.630.675.383.788
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.809.966.948)	(1.288.909.410)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.643.383.937.659	2.629.386.474.378
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24, 27	(1.752.125.471.255)	(1.826.827.161.061)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		891.258.466.404	802.559.313.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	427.537.034.206	459.521.649.291
22	7. Chi phí tài chính	25	(81.044.689.862)	(42.150.610.779)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(73.966.770.226)	(37.413.873.577)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.3	37.341.188.849	166.498.965.580
25	9. Chi phí bán hàng	26, 27	(54.475.770.672)	(45.371.054.248)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 27	(181.831.941.787)	(131.322.486.521)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.038.784.287.138	1.209.735.776.640
31	12. Thu nhập khác		9.651.522.166	60.555.687.327
32	13. Chi phí khác		(2.759.639.006)	(7.864.058.022)
40	14. Lợi nhuận khác		6.891.883.160	52.691.629.305
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.045.676.170.298	1.262.427.405.945
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(146.541.395.940)	(170.939.086.266)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(11.047.960.673)	7.165.185.877

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		888.086.813.685	1.098.653.505.556
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		853.082.411.270	1.061.971.178.941
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		35.004.402.415	36.682.326.615
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	3.170	4.004
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	3.170	3.972

Phạm Thị Uyên Phương
Người lập

Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		1.045.676.170.298	1.262.427.405.945
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 12, 14	132.711.178.140	57.142.979.454
03	Trích lập (hoàn nhập) các khoản dự phòng		8.470.325.013	(26.958.372.500)
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(29.384.453)	1.641.418.011
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(462.961.096.007)	(594.250.751.529)
06	Chi phí lãi vay	25	73.966.770.226	37.413.873.577
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		797.833.963.217	737.416.552.958
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(399.947.031.088)	165.139.239.453
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		54.421.559.228	(47.679.560.051)
11	Tăng các khoản phải trả		613.729.879.113	36.370.012.578
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.040.896.951)	940.445.132
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(64.524.713.271)	(43.612.645.950)
14	Tiền lãi vay đã trả		(66.506.325.422)	(36.526.554.548)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(153.862.103.327)	(154.693.391.896)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(5.618.070.076)	(8.573.393.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		774.486.261.423	648.780.704.483
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(326.469.653.033)	(43.664.421.700)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.706.954.546	219.087.175
25	Tiền chi đầu tư vào các công ty con, các đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng		(485.280.899.029)	(977.693.752.972)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng		177.589.071.931	637.844.214.803
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		457.443.378.032	360.857.087.016
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(173.011.147.553)	(22.437.785.678)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát		1.000.000.000	32.680.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.122.289.465.263	1.919.287.633.520
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(833.889.827.792)	(1.656.149.114.188)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	22.2	(424.998.210.970)	(419.830.953.186)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(84.789.421.530)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(220.387.995.029)	(124.012.433.854)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		381.087.118.841	502.330.484.951
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.036.655.683.725	535.795.614.565
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.972.434.398	(1.470.415.791)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.419.715.236.964	1.036.655.683.725



Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 0300741143 ngày 15 tháng 2 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất, lắp ráp và kinh doanh hệ thống điều hòa không khí, phát triển, quản lý bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.256 người (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.334 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm mười hai (12) công ty con, chi tiết trình bày như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)
(1) Công ty TNHH Quản lý & Khai thác Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ quản lý văn phòng	100,00
(2) Trans Orient Pte Ltd	Singapore	Thương mại và hậu cần	100,00
(3) Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện	99,99
(4) Công ty Cổ phần Điện máy R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,99
(5) Eastrade International Ltd.	Đảo British Virgin	Thương mại và hậu cần	99,99
(6) Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,97
(7) Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	Điện máy	99,96
(8) Công ty Cổ phần Bất động sản Song Thanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,96
(9) Công ty Cổ phần Bất động sản Song Mai	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	99,96
(10) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp nước	99,97
(11) Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ RMC	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	50,90
(12) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Tỉnh Yên Bái	Thủy điện	60,10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng VNĐ cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm này như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Thành phẩm và sản phẩm dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Nhóm Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là chi phí phát sinh để có được quyền sử dụng và được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 8 năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 - 50 năm
Nhà xưởng & máy móc	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	36 năm
Phần mềm vi tính	1 - 3 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao hoặc hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa & vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc & thiết bị	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đi vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong năm cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua thì khoản chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở công ty nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh ("Hợp đồng HTKD")

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ với các chi phí giao dịch có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, vay và trái phiếu chuyển đổi.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.325.449.679	349.622.023
Tiền gửi ngân hàng	282.923.142.110	130.795.047.513
Các khoản tương đương tiền	<u>1.135.466.645.175</u>	<u>905.511.014.189</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.419.715.236.964</u>	<u>1.036.655.683.725</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất bình quân khoảng từ 4,0% đến 5,3%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng ngắn hạn	751.871.765.798	662.576.397.969
<i>Tổng công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>	<i>76.377.463.346</i>	<i>88.588.112.062</i>
<i>Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	<i>34.929.073.119</i>	<i>82.742.624.000</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>640.565.229.333</i>	<i>491.245.661.907</i>
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	<u>509.545.313.037</u>	<u>293.016.174.092</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.261.417.078.835</u>	<u>955.592.572.061</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(61.019.767.475)</u>	<u>(56.491.997.038)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>1.200.397.311.360</u>	<u>899.100.575.023</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên khác</i>	<i>750.964.199.756</i>	<i>662.576.397.969</i>
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>907.566.042</i>	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	56.491.997.038	79.405.438.326
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	<i>5.736.392.528</i>	<i>6.126.636.129</i>
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm</i>	<i>(1.208.622.091)</i>	<i>(29.040.077.417)</i>
Số cuối năm	<u>61.019.767.475</u>	<u>56.491.997.038</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	81.772.899.224	44.373.180.290
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	-	5.240.687.197
TỔNG CỘNG	<u>81.772.899.224</u>	<u>49.613.867.487</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	86.766.359.283	81.019.398.066
Tạm ứng đầu tư dự án	69.433.837.573	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.598.790.778	6.894.559.977
Lãi tiền gửi	7.781.568.690	4.016.267.012
Cổ tức	-	56.892.360.000
Khác	4.952.162.242	13.216.211.077
Dài hạn	33.818.334.157	42.815.269.257
Phải thu chi phí đền bù đất	29.453.340.900	29.403.340.900
Ký quỹ, ký cược	3.325.938.510	4.822.873.610
Khác	1.039.054.747	8.589.054.747
TỔNG CỘNG	<u>120.584.693.440</u>	<u>123.834.667.323</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên khác</i>	<i>120.584.693.440</i>	<i>66.942.307.323</i>
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 31)</i>	<i>-</i>	<i>56.892.360.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	288.030.736.775	-	379.541.447.024	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	156.971.040.767	(41.431.801.005)	102.786.277.022	(42.890.409.847)
Thành phẩm, hàng hóa	102.450.281.316	(1.333.660.566)	135.522.693.696	(2.958.320.441)
Hàng mua đang đi đường	41.877.673.383	-	25.638.311.618	-
Công cụ, dụng cụ	529.589.979	-	792.152.088	-
TỔNG CỘNG	<u>589.859.322.220</u>	<u>(42.765.461.571)</u>	<u>644.280.881.448</u>	<u>(45.848.730.288)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	45.848.730.288	42.856.299.509
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	6.240.705.937	8.892.927.926
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(9.323.974.654)</u>	<u>(5.900.497.147)</u>
Số cuối năm	<u>42.765.461.571</u>	<u>45.848.730.288</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa & vật kiến trúc	Nhà xưởng & máy móc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	651.137.042.395	772.985.275.031	36.660.687.969	10.316.175.704	693.924.545	1.471.793.105.644
Tăng trong năm	10.200.585.563	28.076.257.418	3.594.547.636	234.570.000	210.000.000	42.315.960.617
<i>Trong đó:</i>						
Mua mới	600.000.000	1.042.977.231	3.594.547.636	234.570.000	210.000.000	5.682.094.867
Xây dựng mới	9.600.585.563	27.033.280.187	-	-	-	36.633.865.750
Thanh lý	-	(6.073.840.716)	(2.178.544.928)	(186.000.000)	-	(8.438.385.644)
Số cuối năm	661.337.627.958	794.987.691.733	38.076.690.677	10.364.745.704	903.924.545	1.505.670.680.617
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	3.605.254.100	7.195.213.519	4.003.211.165	2.815.698.812	576.470.000	18.195.847.596
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	391.405.155.118	553.497.391.169	22.974.950.217	8.825.335.648	607.580.919	977.310.413.071
Tăng trong năm	27.331.545.079	54.578.500.426	3.558.954.071	800.189.220	38.304.824	86.307.493.620
<i>Trong đó:</i>						
Khấu hao trong năm	20.352.698.549	25.159.753.270	3.068.962.974	756.673.639	37.995.455	49.376.083.887
Khác	6.978.846.530	29.418.747.156	489.991.097	43.515.581	309.369	36.931.409.733
Thanh lý	-	(6.055.465.716)	(1.587.163.079)	(136.400.000)	-	(7.779.028.795)
Số cuối năm	418.736.700.197	602.020.425.879	24.946.741.209	9.489.124.868	645.885.743	1.055.838.877.896
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	259.731.887.277	219.487.883.862	13.685.737.752	1.490.840.056	86.343.626	494.482.692.573
Số cuối năm	242.600.927.761	192.967.265.854	13.129.949.468	875.620.836	258.038.802	449.831.802.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	36.758.715.025	11.705.419.355	48.464.134.380
Mua mới trong năm	-	548.718.844	548.718.844
Số cuối năm	<u>36.758.715.025</u>	<u>12.254.138.199</u>	<u>49.012.853.224</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	5.915.389.540	5.915.389.540
Thế chấp (Thuyết minh số 20.2)	135.576.000	-	135.576.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	4.077.627.351	9.469.404.315	13.547.031.666
Hao mòn trong năm	733.167.512	1.057.391.689	1.790.559.201
Số cuối năm	<u>4.810.794.863</u>	<u>10.526.796.004</u>	<u>15.337.590.867</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>32.681.087.674</u>	<u>2.236.015.040</u>	<u>34.917.102.714</u>
Số cuối năm	<u>31.947.920.162</u>	<u>1.727.342.195</u>	<u>33.675.262.357</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Etown Central	308.166.504.879	31.796.633.438
Khác	8.018.909.462	2.699.081.943
TỔNG CỘNG	<u>316.185.414.341</u>	<u>34.495.715.381</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ				
	<i>Nhà cửa & vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc & thiết bị</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm và số cuối năm	<u>774.201.284.293</u>	<u>237.873.019.188</u>	<u>90.250.454</u>	<u>546.453.001</u>	<u>1.012.711.006.936</u>
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	73.597.351.969	22.801.892.676	90.250.454	546.453.001	97.035.948.100
<i>Thế chấp (Thuyết minh số 20.2)</i>	256.986.489.565	-	-	-	256.986.489.565
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	243.126.317.902	133.926.057.467	90.250.454	546.453.001	377.689.078.824
Khấu hao trong năm	28.576.535.126	21.507.112.652	-	-	50.083.647.778
Số cuối năm	<u>271.702.853.028</u>	<u>155.433.170.119</u>	<u>90.250.454</u>	<u>546.453.001</u>	<u>427.772.726.602</u>
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	531.074.966.391	103.946.961.721	-	-	635.021.928.112
Số cuối năm	<u>502.498.431.265</u>	<u>82.433.849.069</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>584.938.280.334</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê cao của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 13.1)	176.332.943.456	223.771.786.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 13.1)	(84.566.210.651)	(86.775.438.855)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 13.2)	<u>289.724.592.557</u>	<u>112.593.354.050</u>
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>381.491.325.362</u>	<u>249.589.701.655</u>
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.3)	3.411.769.189.950	3.262.728.074.001
Đầu tư góp vốn vào công ty khác (Thuyết minh số 13.4)	1.031.513.187.975	902.408.727.545
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.4)	<u>(74.149.379.645)</u>	<u>(73.737.556.000)</u>
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<u>4.369.132.998.280</u>	<u>4.091.399.245.546</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.750.624.323.642</u>	<u>4.340.988.947.201</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.1 Chứng khoán kinh doanh

Tên công ty	VNĐ					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000	60.411.760.000	(40.917.616.000)	19.494.144.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000	48.000.000.000	(35.714.113.000)	12.285.887.000
Công ty Cổ phần Điện lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633	7.815.990.000	(4.971.934.367)	2.844.055.633
Công ty Cổ phần Măng Cành	5.400.400.000	(2.262.204.714)	3.138.195.286	5.000.000.000	(2.023.126.141)	2.976.873.859
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Khánh Hòa	-	-	-	53.193.860.000	-	53.193.860.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	-	-	6.226.146.342	(2.843.792.342)	3.382.354.000
Các khoản đầu tư khác	54.704.793.456	(700.342.570)	54.004.450.886	43.124.030.118	(304.857.005)	55.478.931.300
TỔNG CỘNG	176.332.943.456	(84.566.210.651)	91.766.732.805	223.771.786.460	(86.775.438.855)	149.656.105.792

13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	289.724.592.557	112.593.354.050
Trong đó:		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	235.218.274.891	112.593.354.050
Tiền gửi tổ chức tín dụng	54.506.317.666	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	
	(%)	VNĐ	(%)	VNĐ	
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	22,35	1.276.288.621.989	22,35	1.268.341.447.108	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	41,35	461.584.783.483	39,02	400.489.996.401	Thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	25,00	381.894.838.015	25,00	368.000.000.000	Thủy điện
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	42,10	288.941.122.382	42,10	342.511.604.982	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	46,37	260.452.196.469	46,37	211.640.550.248	Bất động sản
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	34,30	173.295.459.685	34,30	173.808.962.643	Thủy điện
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	23,81	95.317.385.176	23,81	94.493.223.883	Khai thác than
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	24,01	78.759.547.603	24,01	67.154.434.165	Khai thác than
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	43,11	68.508.554.676	43,11	60.556.547.693	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	29,44	68.300.177.052	29,44	73.776.315.114	Nhiệt điện
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	28,87	65.450.077.680	28,87	65.531.933.111	Bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	32,00	52.829.211.149	32,00	23.093.725.398	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước Sạch Sài Gòn	40,00	51.037.570.797	40,00	60.571.743.037	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	30,41	37.506.316.476	-	-	Thủy điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	35,00	27.348.593.856	35,00	24.949.744.974	Cơ điện
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	29,00	24.254.733.462	29,00	22.623.120.000	Cung cấp nước
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	-	-	35,62	3.021.424.762	Cơ điện
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	-	-	35,00	2.163.300.482	Cơ điện
TỔNG CỘNG		3.411.769.189.950		3.262.728.074.001	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.3 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

	Giá trị đầu tư				Phần lỹ kế lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết				Giá trị còn lại		VNĐ	
	Số đầu năm	Tăng giá trị đầu tư	Thanh lý	Số cuối năm	Số đầu năm	Cổ tức được chia trong năm	Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên kết	Thanh lý	Số cuối năm	Số đầu năm		Số cuối năm
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	719.477.528.423	-	-	719.477.528.423	548.863.918.685	(85.338.540.000)	93.285.714.881	-	556.811.093.566	1.268.341.447.108	1.276.288.621.989	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	306.317.903.232	49.517.600.700	-	355.835.503.932	94.172.093.169	(69.152.600.000)	80.729.796.382	-	105.749.279.551	400.489.996.401	461.584.783.483	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	368.000.000.000	-	-	368.000.000.000	-	-	13.894.838.015	-	13.894.838.015	368.000.000.000	381.894.838.015	
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	409.901.420.000	-	-	409.901.420.000	(67.389.815.018)	(93.896.240.000)	40.325.757.399	-	(120.960.297.619)	342.511.604.982	288.941.122.381	
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	170.195.680.000	-	-	170.195.680.000	41.444.870.248	(26.730.210.268)	75.541.856.490	-	90.256.516.470	211.640.550.248	260.452.196.470	
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	173.265.171.175	-	-	173.265.171.175	543.791.468	(7.716.946.500)	7.203.443.542	-	30.288.510	173.808.962.643	173.295.459.685	
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	59.389.030.170	-	-	59.389.030.170	35.104.193.713	(5.332.319.200)	6.156.480.493	-	35.928.355.006	94.493.223.883	95.317.385.176	
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	46.029.841.350	-	-	46.029.841.350	21.124.592.815	(2.305.260.000)	13.910.373.438	-	32.729.706.253	67.154.434.165	78.759.547.603	
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	66.116.662.345	-	-	66.116.662.345	(5.560.114.652)	(4.397.664.000)	12.349.670.983	-	2.391.892.331	60.556.547.693	68.508.554.676	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	66.358.149.275	-	-	66.358.149.275	7.418.165.839	(6.820.920.000)	1.344.781.938	-	1.942.027.777	73.776.315.114	68.300.177.052	
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	54.457.202.000	-	-	54.457.202.000	11.074.731.111	(3.910.188.000)	3.728.332.569	-	10.992.875.680	65.531.933.111	65.450.077.680	
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	24.000.000.000	28.800.000.000	-	52.800.000.000	(906.274.602)	-	935.485.751	-	29.211.149	23.093.725.398	52.829.211.149	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn	61.560.000.000	-	-	61.560.000.000	(988.256.963)	-	(9.534.172.240)	-	(10.522.429.203)	60.571.743.037	51.037.570.797	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	-	36.379.038.400	-	36.379.038.400	-	-	1.127.278.076	-	1.127.278.076	-	37.506.316.476	
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	11.550.000.000	-	-	11.550.000.000	-13.399.744.974	(7.692.300.000)	10.091.148.882	-	15.798.593.856	24.949.744.974	27.348.593.856	
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	22.623.120.000	-	-	22.623.120.000	-	-	1.631.613.462	-	1.631.613.462	22.623.120.000	24.254.733.462	
Công ty Cổ phần Cơ điện Chất Lượng	1.246.712.000	-	(1.246.712.000)	-	1.774.712.762	-	-	(1.774.712.762)	-	3.021.424.762	-	
Công ty Cổ phần Cơ điện Hợp Phát	1.750.000.000	-	(1.750.000.000)	-	413.300.482	-	-	(413.300.482)	-	2.163.300.482	-	
TỔNG CỘNG	2.562.238.419.970	114.696.639.100	(2.996.712.000)	2.673.938.347.070	700.489.654.031	(313.193.187.968)	352.722.390.061	(2.188.013.244)	737.830.842.880	3.262.728.074.001	3.411.769.189.950	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối năm			Số đầu năm			VNĐ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý/ giá trị thuần	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	470.646.304.200	-	470.646.304.200	470.646.304.200	-	470.646.304.200	
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000	183.876.590.000	(73.737.556.000)	110.139.034.000	
Công ty TNHH MTV Cấp nước Đồng Nai	76.682.289.600	-	76.682.289.600	76.682.289.600	-	76.682.289.600	
Công ty Cổ phần Cấp nước Khánh Hòa	53.193.860.000	-	53.193.860.000	-	-	-	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	32.619.000.000	-	32.619.000.000	32.619.000.000	-	32.619.000.000	
Khác	214.495.144.175	(411.823.645)	229.354.873.179	138.584.543.745	-	157.229.640.150	
TỔNG CỘNG	1.031.513.187.975	(74.149.379.645)	972.635.360.979	902.408.727.545	(73.737.556.000)	847.316.267.950	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ
	<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>94.382.661.830</u>
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	14.969.900.701
Phân bổ trong năm	<u>31.460.887.274</u>
Số cuối năm	<u>46.430.787.975</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>79.412.761.129</u>
Số cuối năm	<u>47.951.873.855</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH AUX Việt Nam	19.469.665.164	-
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	15.491.635.031	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng EDH	-	23.124.042.135
Onesall Company Pte Ltd	-	9.958.296.866
Người bán khác	<u>189.675.246.570</u>	<u>162.879.665.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>224.636.546.765</u>	<u>195.962.004.001</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	1.211.921.234.508	682.421.850.245
Cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	2.669.250.656	7.550.790.376
Khác	<u>76.329.552</u>	<u>767.616.246</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.214.666.814.716</u>	<u>690.740.256.867</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	38.088.978.787	45.535.118.580
Thuế giá trị gia tăng	7.328.828.456	8.984.236.895
Thuế thu nhập cá nhân	1.597.025.049	1.099.543.721
Các khoản thuế và lệ phí khác	1.776.772.775	3.279.310.566
TỔNG CỘNG	48.791.605.067	58.898.209.762
Phải thu	2.886.083.111	2.995.892.066
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	311.492.184	436.924.590
Thuế giá trị gia tăng	-	2.558.967.476
Các khoản thuế và lệ phí khác	2.574.590.927	-
TỔNG CỘNG	51.677.688.178	61.894.101.828

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá vốn dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	216.096.826.719	143.271.065.515
Chi phí lãi vay	9.794.088.253	2.232.525.084
Chi phí khuyến mãi	5.838.467.991	5.953.239.479
Khác	18.839.030.324	4.323.558.612
TỔNG CỘNG	250.568.413.287	155.780.388.690

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	40.125.694.633	82.463.463.151
Phải trả cổ tức	23.328.774.996	26.595.561.981
Chi phí bảo hành	5.267.988.735	5.267.988.735
Lãi trái phiếu phải trả	3.133.356.000	3.154.000.000
Phải trả mua chứng khoán	1.384.577.000	1.390.836.375
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	792.660.000	593.349.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	707.853.640	1.074.504.147
Thưởng hiệu quả công việc	-	32.761.158.358
Khác	5.510.484.262	11.626.064.555
Dài hạn	109.981.366.227	103.938.560.278
Khoản đặt cọc nhận được từ người thuê văn phòng	109.981.366.227	103.938.560.278
TỔNG CỘNG	150.107.060.860	186.402.023.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

VNĐ

	Số đầu năm	Nhận trong năm	Trả trong năm	Phân loại/ Chuyển đổi	Đánh giá CLTG	Số cuối năm
Ngắn hạn	300.900.213.273	710.984.051.349	(833.889.827.792)	248.059.638.453	3.850.000.000	429.904.075.283
Vay ngân hàng (Thuyết minh 20.1)	170.579.689.943	710.984.051.349	(653.442.216.636)	-	3.850.000.000	231.971.524.656
Vay ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh 20.2)	66.638.523.330	-	(128.783.573.156)	260.077.600.453	-	197.932.550.627
Trái phiếu chuyển đổi	63.682.000.000	-	(51.664.038.000)	(12.017.962.000)	-	-
Dài hạn	409.904.067.962	411.305.413.914	-	(260.077.600.453)	-	561.131.881.423
Vay ngân hàng (Thuyết minh 20.2)	409.904.067.962	411.305.413.914	-	(260.077.600.453)	-	561.131.881.423
TỔNG CỘNG	710.804.281.235	1.122.289.465.263	(833.889.827.792)	(12.017.962.000)	3.850.000.000	991.035.956.706

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay tín chấp từ các ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất VNĐ tương ứng từ 4,8% đến 5,8%/năm và lãi suất USD bình quân là 2,08%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Nguyên tệ USD	Ngày đến hạn
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	112.700.000.000	5.000.000	Ngày 28 tháng 6 năm 2016
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	67.489.118.799	-	Từ ngày 23 tháng 3 năm 2016 đến ngày 26 tháng 6 năm 2016
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	34.312.836.861	-	Từ ngày 4 tháng 4 năm 2016 đến ngày 2 tháng 5 năm 2016
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	11.989.817.844	-	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2016 đến ngày 3 tháng 5 năm 2016
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	5.479.751.152	-	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2016 đến ngày 4 tháng 4 năm 2016
TỔNG CỘNG	231.971.524.656		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. **VAY DÀI HẠN** (tiếp theo)

20.2 **Vay ngân hàng dài hạn**

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng vào ngày kết thúc năm tài chính chịu lãi suất VNĐ tương ứng từ 6,90% đến 8.12%/năm. Chi tiết thể hiện như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VNĐ</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Tài sản thế chấp</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam			
- VNM140408CM	393.315.317.174	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	Quyền sử dụng đất, tòa nhà và khoản phải thu từ cho thuê tại Tòa nhà REE, số 9 Đoàn Văn Bơ, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà REE")
- VNM141190CM	261.333.333.333	Ngày 29 tháng 12 năm 2019	
Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh			
- HĐTD500112036/FL-CBAVN	24.415.781.543	Ngày 7 tháng 3 năm 2017	Tài sản tại địa chỉ số 180 Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- HĐTD500115062/FL-CBAVN	30.000.000.000	Ngày 25 tháng 6 năm 2020	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam			
- 0112.HDTD.625.15.VIB	50.000.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	Khoản phải thu từ cho thuê các tòa nhà và cổ tức từ Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức theo Giấy Chứng nhận Cổ đông số 004/CĐ-TDW
TỔNG CỘNG	759.064.432.050		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>197.932.550.627</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>561.131.881.423</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện chi phí dự phòng bảo hành cho các công trình xây dựng và dự phòng cho sản phẩm. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả được trình bày như sau:

	VNĐ		
	<i>Dự phòng sản phẩm</i>	<i>Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	409.877.295	22.132.952.681	22.542.829.976
Tăng: Dự phòng trong năm	4.726.838.643	34.547.643.257	39.274.481.900
Giảm: Hoàn nhập trong năm	<u>(4.740.729.373)</u>	<u>(25.710.524.675)</u>	<u>(30.451.254.048)</u>
Số cuối năm	<u>395.986.565</u>	<u>30.970.071.263</u>	<u>31.366.057.828</u>
Trong đó:			
Ngắn hạn	395.986.565	1.768.701.994	2.164.688.559
Dài hạn	-	29.201.369.269	29.201.369.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ							
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số đầu năm	2.636.863.850.000	1.002.906.058.786	-	(31.342.660)	526.675.337	202.628.922.999	1.353.728.965.050	5.196.623.129.512
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	34.190.000.000	41.028.000.000	-	-	-	-	-	75.218.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.061.971.178.941	1.061.971.178.941
Phát hành cổ phiếu ESOP	19.651.540.000	-	-	-	-	-	-	19.651.540.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	80.726.044	-	-	80.726.044
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	33.012.226.752	(33.012.226.752)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(421.893.820.800)	(421.893.820.800)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(21.497.107.999)	(21.497.107.999)
Số cuối năm	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	-	(31.342.660)	607.401.381	235.641.149.751	1.939.296.988.440	5.910.153.645.698
Năm nay								
Số đầu năm	2.690.705.390.000	1.043.934.058.786	-	(31.342.660)	607.401.381	235.641.149.751	1.939.296.988.440	5.910.153.645.698
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu (*)	5.462.710.000	6.555.252.000	-	-	-	-	-	12.017.962.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	853.082.411.270	853.082.411.270
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(430.508.467.200)	(430.508.467.200)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	1.741.940.172	(1.741.940.172)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	228.047.098	-	-	228.047.098
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.300.492.844)	(3.300.492.844)
Khác	-	-	42.598.429.318	-	-	(42.598.429.318)	(7.292.753.679)	(7.292.753.679)
Số cuối năm	2.696.168.100.000	1.050.489.310.786	42.598.429.318	(31.342.660)	835.448.479	194.784.660.605	2.349.535.745.815	6.334.380.352.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Căn cứ vào Thông báo số 6054/VSD-ĐK xác nhận tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phiếu REE tại ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và thỏa thuận chuyển đổi trái phiếu vào ngày 23 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thực hiện phát hành thêm 546.271 cổ phiếu mới với mức giá 22.000 VNĐ/cổ phiếu để chuyển đổi 12.018 trái phiếu trong tổng số 557.846 trái phiếu chuyển đổi. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 2.690.705.390.000 VNĐ lên 2.696.168.100.000 VNĐ và đã được Sở Kế hoạch - Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 24 cấp vào ngày 15 tháng 2 năm 2016.

22.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	2.690.705.390.000	2.636.863.850.000
Cổ phiếu chuyển đổi từ trái phiếu	5.462.710.000	19.651.540.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	-	34.190.000.000
Số cuối năm	<u>2.696.168.100.000</u>	<u>2.690.705.390.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	430.508.467.200	421.893.820.800
Cổ tức đã trả	424.998.210.970	416.804.575.920

22.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	269.616.810	269.070.539
Cổ phiếu phổ thông	269.616.810	269.070.539
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(2.747)	(2.747)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	269.614.063	269.067.792

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.645.193.904.607	2.630.675.383.788
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	1.302.520.503.185	1.427.103.361.627
<i>Doanh thu từ bán hàng</i>	579.627.055.796	584.381.592.125
<i>Doanh thu từ dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan)</i>	511.959.128.981	483.398.910.521
<i>Doanh thu từ bán điện</i>	251.087.216.645	135.791.519.515
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.809.966.948)	(1.288.909.410)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.809.966.948)	(1.288.909.410)
DOANH THU THUẬN	2.643.383.937.659	2.629.386.474.378

Trong đó:

<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	1.302.520.503.185	1.427.103.361.627
<i>Doanh thu từ bán hàng</i>	577.817.088.848	583.092.682.715
<i>Doanh thu từ dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan)</i>	511.959.128.981	483.398.910.521
<i>Doanh thu từ bán điện</i>	251.087.216.645	135.791.519.515

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cổ tức	335.798.906.376	378.266.105.505
Lãi tiền gửi	68.517.413.334	43.919.261.393
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	18.255.989.751	21.493.456.109
Chênh lệch tỷ giá	4.964.165.387	15.842.826.284
Khác	559.358	-
TỔNG CỘNG	427.537.034.206	459.521.649.291

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	1.120.432.607.915	1.182.669.077.769
Giá vốn của hàng bán	269.987.044.821	371.294.279.778
Giá vốn của dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan)	264.411.552.282	250.506.407.711
Giá vốn của bán điện	97.294.266.237	22.357.395.803
TỔNG CỘNG	1.752.125.471.255	1.826.827.161.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	73.966.770.226	37.413.873.577
Chênh lệch tỷ giá	5.022.583.824	7.027.722.396
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	3.547.529.619	1.518.439.494
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(1.797.404.559)	(4.330.902.397)
Khác	305.210.752	521.477.709
TỔNG CỘNG	81.044.689.862	42.150.610.779

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	54.475.770.672	45.371.054.248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.883.134.930	21.140.456.011
- Chi phí nhân công	17.896.541.658	15.511.725.695
- Khác	8.696.094.084	8.718.872.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp	181.831.941.787	131.322.486.521
- Chi phí nhân công	76.477.834.652	88.919.081.816
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.006.347.360	24.055.325.209
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.966.262.686	(23.656.219.817)
- Khác	74.381.497.089	42.004.299.313
TỔNG CỘNG	236.307.712.459	176.693.540.769

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	741.875.147.762	1.170.331.963.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.688.333.575	427.134.557.895
Chi phí nhân công	265.838.467.850	222.172.554.582
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10, 12, 14)	132.711.178.140	57.142.979.454
Chi phí khác	198.320.056.387	126.738.646.216
TỔNG CỘNG	1.988.433.183.714	2.003.520.701.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà, Trans Orient Pte Ltd., và Eastrade International Ltd., có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN cho khoản thu nhập từ việc bán điện với thuế suất 20% cho 10 năm đầu tiên kể từ thời điểm Công ty được thành lập và theo mức thuế suất hiện hành cho các năm tiếp theo.

Trans Orient Pte Ltd. được thành lập tại Singapore, có nghĩa vụ phải trả thuế TNDN với thuế suất 17% lợi nhuận thu được. Trans Orient Pte Ltd được giảm 75% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 10.000 SGD và giảm 50% thuế TNDN cho phần thu nhập đến 290.000 SGD.

Eastrade International Ltd. được thành lập tại Đảo British Virgin và được miễn thuế TNDN theo BVI Business Companies Act.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	146.541.395.940	170.939.086.266
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	11.047.960.673	(7.165.185.877)
TỔNG CỘNG	157.589.356.613	163.773.900.389

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.045.676.170.298	1.262.427.405.945
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế		
Phân bổ lợi thế thương mại	31.460.887.274	14.969.900.701
Chi phí hoạt động trích trước	11.474.152.244	(12.359.421.598)
Chi phí khác không được khấu trừ	5.862.478.710	13.516.427.127
Dự phòng phải thu khó đòi	5.836.704.928	1.537.115.809
Cổ tức từ Trans Orient Pte. Ltd.	1.767.711.587	3.373.291.871
Trích trước lãi trái phiếu chuyển đổi	-	258.502.167
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.083.268.717)	3.274.562.946
Lợi nhuận chưa thực hiện	(16.218.630.558)	2.884.011.411
(Lợi nhuận) lỗ chưa xuất hóa đơn	(30.952.171.337)	39.943.095.390
Lãi được ghi nhận từ các công ty liên kết	(37.341.188.849)	(166.498.965.580)
Thu nhập không thuộc diện chịu thuế TNDN	(335.657.819.846)	(378.266.105.505)
Khác	(5.764.342.275)	(4.103.090.125)
Lợi nhuận điều chỉnh	673.060.683.459	780.956.730.559
Cộng phần lỗ tính thuế của các công ty con	-	23.023.079
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	673.060.683.459	780.979.753.638
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	154.480.388.949	169.746.007.033
Cổ tức từ Trans Orient Pte. Ltd. đã được tính thuế bởi chính quyền Singapore	(99.926.164)	(205.704.515)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	(7.839.066.845)	1.398.783.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành	146.541.395.940	170.939.086.266
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	45.098.193.990	28.852.499.620
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(153.862.103.327)	(154.693.391.896)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	37.777.486.603	45.098.193.990
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 17)	38.088.978.787	45.535.118.580
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 17)	(311.492.184)	(436.924.590)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
			VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.479.954.055	9.196.471.663	283.482.392	332.888.327
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.553.092.315	10.086.720.663	(1.533.628.348)	725.680.999
Chi phí hoạt động trích trước	7.502.252.146	6.003.416.661	1.498.835.485	(2.598.468.261)
(Lỗ) lợi nhuận chưa xuất hóa đơn	(1.707.028.523)	5.025.023.268	(6.732.051.791)	8.787.480.986
Lợi nhuận chưa thực hiện	125.585.916	3.706.243.230	(3.580.657.314)	634.482.511
Khác	772.560.356	1.756.501.453	(983.941.097)	(716.878.685)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.726.416.265	35.774.376.938		
<i>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>			(11.047.960.673)	7.165.185.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản đầu tư tài chính phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm trái phiếu chuyển đổi, các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các nghĩa vụ nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất là không đáng kể.

Độ nhạy đối với lãi suất

Bảng phân tích độ nhạy thể hiện sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất đối với các khoản tiền, tiền gửi có kỳ hạn và vay đối với lãi suất thả nổi.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty là không đáng kể):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

		VNĐ
	<i>Thay đổi lãi suất (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+2	22.027.691.277
USD	+1	448.506.863
		22.476.198.140
VNĐ	-2	(22.027.691.277)
USD	-1	(448.506.863)
		(22.476.198.140)
Năm trước		
VNĐ	+2	10.373.630.540
USD	+1	390.341.716
		10.763.972.256
VNĐ	-2	(10.373.630.540)
USD	-1	(390.341.716)
		(10.763.972.256)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu, chi phí và các khoản vay được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với VNĐ). Nhóm Công ty đánh giá sự rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ là không đáng kể.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Nhóm Công ty là 1.063.974.683.212 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 996.972.373.742 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 106.397.468.321 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 99.697.237.374 VNĐ) phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty sẽ tăng lên khoảng 106.397.468.321 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 99.697.237.374 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập các báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn và có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và Thuyết minh số 13. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được coi là quá hạn và đã lập dự phòng vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 61.019.767.475 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 56.491.997.038 VNĐ).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	429.904.075.283	561.131.881.423	991.035.956.706
Phải trả ngắn hạn người bán	224.636.546.765	-	224.636.546.765
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	266.644.634.609	109.981.366.227	376.626.000.836
TỔNG CỘNG	921.185.256.657	671.113.247.650	1.592.298.504.307
Số đầu năm			
Các khoản vay	237.218.213.273	409.904.067.962	647.122.281.235
Trái phiếu chuyển đổi	63.682.000.000	-	63.682.000.000
Phải trả ngắn hạn người bán	195.962.004.001	-	195.962.004.001
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	204.408.189.336	103.938.560.278	308.346.749.614
TỔNG CỘNG	701.270.406.610	513.842.628.240	1.215.113.034.850

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn khi cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

VNĐ

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Cổ phiếu niêm yết	90.473.936.198	(1.110.700.275)	114.884.748.055	(3.148.649.347)	102.584.499.500	143.040.953.300
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.117.372.195.233	(157.604.890.021)	1.011.295.765.950	(157.364.345.508)	959.767.305.212	853.931.420.442
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	289.724.592.557	-	112.593.354.050	-	289.724.592.557	112.593.354.050
Phải thu khách hàng	751.871.765.798	(61.019.767.475)	662.576.397.969	(56.491.997.038)	690.851.998.323	606.084.400.931
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	509.545.313.037	-	293.016.174.092	-	509.545.313.037	293.016.174.092
Phải thu khác	120.584.693.440	-	123.834.667.323	-	120.584.693.440	123.834.667.323
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.419.715.236.964	-	1.036.655.683.725	-	1.419.715.236.964	1.036.655.683.725
TỔNG CỘNG	4.299.287.733.227	(219.735.357.771)	3.354.856.791.164	(217.004.991.893)	4.092.773.639.033	3.169.156.653.863

VNĐ

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	991.035.956.706	647.122.281.235	991.035.956.706	647.122.281.235
Trái phiếu chuyển đổi	-	63.682.000.000	-	63.682.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	224.636.546.765	195.962.004.001	224.636.546.765	195.962.004.001
Chi phí phải trả và phải trả khác	376.626.000.836	308.346.749.614	376.626.000.836	308.346.749.614
TỔNG CỘNG	1.592.298.504.307	1.215.113.034.850	1.592.298.504.307	1.215.113.034.850

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc giá giao dịch bình quân trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") vào ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập vào ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản được đề cập trong hai đoạn trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban giám đốc Nhóm Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	85.338.540.000	163.627.965.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức Góp vốn	69.152.600.000 (49.517.600.700)	54.630.220.000 -
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	26.730.210.268	-
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	93.896.240.000	54.873.768.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết	Góp vốn	(28.800.000.000)	(24.000.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.397.664.000	4.397.664.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	6.820.920.000	4.115.930.000
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	2.305.260.000	3.457.890.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	3.810.188.000	1.905.094.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ Thu nhập cổ tức Bán hàng	(29.566.685.247) 7.692.300.000 3.162.101.970	(13.816.733.248) 9.136.050.000 -
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	7.716.946.500	-
Công ty Cổ phần Than Núi Béo	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	5.332.319.200	9.260.438.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc năm tài chính được thể hiện như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Bán hàng	907.566.042	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cơ điện Đoàn Nhất	Công ty liên kết	Tạm ứng chi phí thầu phụ	-	5.240.687.197
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	56.892.360.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm thưởng vượt lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 27 tháng 3 năm 2015) đã được chi trả trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao, lương và thưởng	18.185.296.338	9.035.338.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

32.1 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên thuê

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất để làm địa điểm bố trí nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Bình và các văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dưới một năm	13.992.123.978	14.358.642.953
Trên một đến năm năm	9.771.352.338	14.404.254.215
TỔNG CỘNG	<u>23.763.476.316</u>	<u>28.762.897.168</u>

32.2 Cam kết cho thuê hoạt động – Nhóm Công ty là bên cho thuê

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Dưới một năm	359.083.339.329	265.034.579.803
Trên một đến năm năm	191.024.745.705	198.349.283.003
Trên năm năm	347.236.400	-
TỔNG CỘNG	<u>550.455.321.434</u>	<u>463.383.862.806</u>

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm năm bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt;
- Sản xuất, Thương mại;
- Bất động sản;
- Điện – Nhiên liệu; và
- Nước.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	VNĐ					
	Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt	Sản xuất Thương mại	Bất động sản	Điện – Nhiên liệu	Nước	Hợp nhất
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	1.429.803.286.136	586.450.216.907	583.023.679.009	251.087.216.645	-	2.850.364.398.697
Doanh thu giữa các bộ phận	(127.282.782.951)	(8.633.128.059)	(71.064.550.028)	-	-	(206.980.461.038)
TỔNG CỘNG	1.302.520.503.185	577.817.088.848	511.959.128.981	251.087.216.645	-	2.643.383.937.659
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	253.397.043.646	45.037.774.206	402.708.108.768	281.859.681.823	49.561.070.132	1.032.563.678.575
Thu nhập tài chính						84.047.522.811
Chi phí tài chính						(77.826.914.248)
Thu nhập khác						9.651.522.166
Chi phí khác						(2.759.639.006)
Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại						(157.589.356.613)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(35.004.402.415)
Tổng lợi nhuận sau thuế						853.082.411.270
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:						
Tài sản của bộ phận	1.916.169.087.036	358.573.113.473	1.700.068.411.466	4.094.981.102.535	665.370.917.235	8.735.162.631.745
Tài sản không phân bổ						873.760.825.682
TỔNG TÀI SẢN						9.608.923.457.427
Nợ của bộ phận	1.672.147.073.669	171.719.574.512	159.479.024.103	557.963.103.096	88.271.475.200	2.649.580.250.580
Nợ không phân bổ						276.323.078.176
TỔNG NỢ						2.925.903.328.756



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. **BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	VNĐ					
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Sản xuất Thương mại</i>	<i>Bất động sản</i>	<i>Điện – Nhiên liệu</i>	<i>Nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>						
Tổng doanh thu của bộ phận	1.936.733.872.133	892.456.973.160	550.209.376.519	135.791.519.515	-	3.515.191.741.327
Doanh thu giữa các bộ phận	(509.630.510.506)	(309.364.290.445)	(66.810.465.998)	-	-	(885.805.266.949)
TỔNG CỘNG	1.427.103.361.627	583.092.682.715	483.398.910.521	135.791.519.515	-	2.629.386.474.378
<i>Kết quả bộ phận</i>						
Kết quả hoạt động kinh doanh	219.063.276.207	49.326.673.110	349.975.826.251	514.915.946.068	53.295.802.667	1.186.577.524.303
Thu nhập tài chính						66.642.899.046
Chi phí tài chính						(43.484.646.709)
Thu nhập khác						60.555.687.327
Chi phí khác						(7.864.058.022)
Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại						(163.773.900.389)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						(36.682.326.615)
Tổng lợi nhuận sau thuế						1.061.971.178.941
Tài sản bộ phận và nợ bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:						
Tài sản của bộ phận	1.286.167.883.407	405.924.132.395	1.334.358.799.541	4.010.172.645.208	689.008.219.805	7.725.631.680.356
Tài sản không phân bổ						677.554.701.910
TỔNG TÀI SẢN						8.403.186.382.266
Nợ của bộ phận	1.075.351.830.534	219.261.910.630	187.339.953.632	432.150.409.669	-	1.914.104.104.465
Nợ không phân bổ						150.831.672.554
TỔNG NỢ						2.064.935.777.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	853.082.411.270	1.061.971.178.941
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	269.085.752	265.202.968
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	3.170	4.004

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	853.082.411.270	1.061.971.178.941
Lãi của trái phiếu chuyển đổi (VNĐ)	-	2.980.317.600
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VNĐ)	853.082.411.270	1.064.951.496.541
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	269.085.752	265.202.968
Số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền sẽ được qui đổi	-	2.894.636
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	269.085.752	268.097.604
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	3.170	3.972

35. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2011, Công ty đã ký thỏa thuận tái cấu trúc để chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Vũng Áng II ("VAPCO"). Theo thỏa thuận này, mọi quyền lợi và rủi ro liên quan đến VAPCO đã được chuyển giao cho bên mua vào ngày 14 tháng 11 năm 2011. Khoản tiền nhận được từ việc chuyển nhượng này là 153.323.885.510 VNĐ đã được thanh toán toàn bộ bởi bên mua và khoản tiền này sẽ không được hoàn lại trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Cũng theo thỏa thuận này, Công ty có khả năng nhận được thêm khoản tiền là 3.779.832 Đô-la Mỹ cho việc chuyển nhượng đã nói trên phụ thuộc vào việc xảy ra hoặc không xảy ra của các sự kiện không chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai mà Công ty không hoàn toàn kiểm soát được. Khi thỏa thuận này kết thúc, các bên sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan, Ban Giám đốc quyết định không ghi nhận mà chỉ trình bày khoản tài sản tiềm tàng này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng Tài sản và Nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm hiện tại do việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết như sau:

	VNĐ		
	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Số đầu năm (được phân loại lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Đầu tư ngắn hạn	336.615.140.510	(336.615.140.510)	-
Chứng khoán kinh doanh	-	223.771.786.460	223.771.786.460
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	112.593.354.050	112.593.354.050
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	250.000.000	250.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	82.602.892.836	(1.583.494.770)	81.019.398.066
Tài sản ngắn hạn khác	36.408.900.877	(36.408.900.877)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	26.000.000.000	26.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	42.815.269.257	42.815.269.257
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	928.408.727.545	(26.000.000.000)	902.408.727.545
Tài sản dài hạn khác	4.822.873.610	(4.822.873.610)	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22.542.829.976	(21.181.800.897)	1.361.029.079
Dự phòng phải trả dài hạn	-	21.181.800.897	21.181.800.897
Quỹ đầu tư phát triển	70.417.784.211	165.223.365.540	235.641.149.751
Quỹ dự phòng tài chính	165.223.365.540	(165.223.365.540)	-

	VNĐ		
	Năm trước (đã được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Năm trước (được phân loại lại)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
Tăng các khoản phải trả	29.544.807.486	6.825.205.092	36.370.012.578
Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(43.612.645.950)	(43.612.645.950)
Tiền thu khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	11.513.469.678	(11.513.469.678)	-
Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(13.261.657.779)	4.688.264.586	(8.573.393.193)
Tiền chi đầu tư vào các công ty con, các đơn vị khác và tiền gửi kỳ hạn vào các ngân hàng	(1.021.306.398.922)	43.612.645.950	(977.693.752.972)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trong yếu tố nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty




Phạm Thị Uyên Phương
Người lập



Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN LẠNH


Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 7 tháng 3 năm 2016

